TRƯỜNG TIỂU HỌC .....

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

Điểm	Lời phê của thầy cô

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán lớp 4 · Đề số 38

Năm học 2026-2027 · Thời gian làm bài: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) *Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. *(0,5 điểm)* Có bao nhiêu số chẵn từ 96 044 đến 96 067?

A. 12 **B.** 11 **C.** 13 **D.** 23

Câu 2. *(0,5 điểm)* Trong số 51 737 484, chữ số 1 thuộc hàng nào, lớp nào?

A. hàng triệu, lớp triệu **B.** hàng trăm nghìn, lớp nghìn

C. hàng triệu, lớp đơn vị **D.** hàng chục triệu, lớp triệu

Câu 3. *(0,5 điểm)* Số bé nhất trong các số 891 498, 491 898, 891 598, 491 888 là:

A. 491 888 **B.** 891 498 **C.** 891 598 **D.** 491 898

Câu 4. *(0,5 điểm)* An mua 4 quyển truyện, mỗi quyển giá 8000 đồng và 6 cái bút, mỗi cái giá 7000 đồng. An đưa cô bán hàng 500 000 đồng. Cô bán hàng trả lại An:

A. 468 000 đồng **B.** 426 000 đồng **C.** 433 000 đồng **D.** 74 000 đồng

Câu 5. *(0,5 điểm)* Tổng của hai số là 5836, số lớn hơn số bé 182 đơn vị. Số bé là:

A. 2918 **B.** 3009 **C.** 182 **D.** 2827

Câu 6. *(0,5 điểm)* Năm 1553 thuộc thế kỉ nào?

A. thế kỉ XIV **B.** thế kỉ XVII **C.** thế kỉ XV **D.** thế kỉ XVI

Câu 7. *(0,5 điểm)* Lúc 1 giờ đúng, kim giờ và kim phút của đồng hồ tạo thành:

A. góc tù **B.** góc nhọn **C.** góc bẹt **D.** góc vuông

Câu 8. *(0,5 điểm)* Hai đường thẳng song song thì:

A. cắt nhau tại một điểm **B.** cắt nhau tạo thành góc vuông

C. cắt nhau tạo thành góc nhọn **D.** không bao giờ cắt nhau

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 9. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 9 triệu, 7 chục nghìn, 5 trăm và 2 đơn vị viết là: ……

b) Số «bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn tám trăm ba mươi ba» viết là: ……

c) Làm tròn số 778 768 đến hàng trăm nghìn được: ……

Câu 10. *(1 điểm)* Cho dãy số: 14, 20, 26, 32, ……, 200. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Dãy có …… số

b) Số thứ 13 của dãy là: ……

Câu 11. *(1 điểm)* Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 312 799 + 301 828 = …….

b) 822 051 − 228 074 = …….

c) 11 096 × 6 = …….

d) 66 680 : 8 = …….

Câu 12. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3 tấn 29 kg = ……. kg

b) 8 tạ = ……. yến

c) 2 m^2 84 dm^2 = ……. dm^2

d) 3 phút 37 giây = ……. giây

Câu 13. *(1 điểm)* Hình bình hành ABCD có cạnh AB = 30 cm, cạnh BC = 21 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Chu vi hình bình hành: ……. cm

b) Cạnh DC dài: ……. cm

c) Cạnh AD dài: ……. cm

Câu 14. *(1 điểm)* Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 126 m, chiều dài hơn chiều rộng 13 m. Tính chiều dài, chiều rộng và diện tích mảnh vườn.

a) Chiều dài: ……. m

b) Chiều rộng: ……. m

c) Diện tích: ……. m^2

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề kiểm tra cuối học kỳ I Toán lớp 4 · Đề số 38

A. Trắc nghiệm (mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	A	A	B	D	D	B	D

B. Tự luận (mỗi câu 1 điểm)

Câu 9.

a) 9 070 502

b) 7 350 833

c) Chữ số hàng chục nghìn là 7 nên được 800 000

Câu 10.

a) (200 − 14) : 6 + 1 = 32 (số)

b) 14 + (13 − 1) × 6 = 86

Câu 11.

a) 312 799 + 301 828 = 614 627

b) 822 051 − 228 074 = 593 977

c) 11 096 × 6 = 66 576

d) 66 680 : 8 = 8335

Câu 12.

a) 3000 + 29 = 3029

b) 1 tạ = 10 yến: 80

c) 200 + 84 = 284

d) 3 × 60 + 37 = 217

Câu 13.

a) (30 + 21) × 2 = 102 (cm)

b) DC = AB = 30 cm

c) AD = BC = 21 cm

Câu 14.

Nửa chu vi: 126 : 2 = 63 (m)

Chiều dài: (63 + 13) : 2 = 38 (m)

Chiều rộng: 38 − 13 = 25 (m)

Diện tích: 38 × 25 = 950 (m²)